

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 22 tháng 7 năm 2024 đến ngày 28 tháng 7 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 29°C Cao nhất: 33°C Thấp nhất: 25°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 60%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nhẹ, xen kẽ chiều tối và đêm có mưa dông. Cuối kỳ do ảnh hưởng của bão số 2 có nơi mưa vừa đến mưa to, gió cấp 3-4.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Chín - thu hoạch	2.000	10
	Chính vụ	Ôm đòng - trổ - chín sữa	19.000	0
	Muộn	Ôm đòng	1.500	0
	Tổng		22.500	0

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá, củ	11.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển thân lá	2.164,6
Cao su	Khai thác	18.572,8
Cà phê	Phát triển quả	3.706,9

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 427 ha (tăng 124 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 7-10%, nơi cao 15-20%; nhện gié DTN 242 ha (tăng 132 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 7-10%, nơi cao 15-30%; bệnh khô vằn DTN 634 ha (tăng 314 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 30-45%. Ngoài ra, bệnh bạc lá vi khuẩn, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, sâu cuốn lá nhỏ hại nhẹ một số

vùng trong đó bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 41 ha; bệnh lem lép hạt DTN 45 ha; sâu cuốn lá nhỏ DTN 12 ha.

2. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN tương đương kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 186 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 102 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 65 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 14 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 71 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 13 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 170 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 485 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 25 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 405 ha (tăng 15 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 40%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 245 ha (như kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 144 ha (như kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 1.158 ha (như kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 222 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%. Ngoài ra, nhện đỏ, bọ phấn hại nhẹ một số vùng.

II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, bệnh khô vằn, lem lép hạt, nhện gié tiếp tục gây hại nhiều nơi và nặng dần về cuối vụ; bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục lây lan gây hại các vùng; sâu cuốn lá nhỏ có thể hại nặng trên lúa trà muộn; rầy các loại, bệnh lúa von,... gây hại giai đoạn lúa vào chắc.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp,... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ, bọ phấn trắng... tiếp tục gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Những vùng đã bị nhện gié gây hại giai đoạn trước, vùng bị nhện gié gây hại nặng các năm trước và vùng sử dụng các giống nhiễm như HN6, Khang dân, ST25... nên phun thuốc phòng trừ nhện trước khi lúa trở 7 ngày để hạn chế thiệt hại do nhện gây ra. Có thể sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Quinalphos*, *Hexythiazox*, *Propargite*, *Fenpropathrin* và một số loại thuốc trừ nhện gié khác trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam như: Kinalux 25EC, Obamax 25EC, Kinagold 23EC, Nissorun 5EC,... để phun trừ. Chú ý, lượng nước thuốc phun bằng bình bơm đeo vai: 400 lít/ha, phun bằng Drone: 40 lít/ha.

- Xử lý thuốc phòng trừ bệnh khô vằn, lem lép hạt không để bệnh lây lan ra diện rộng. Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng như Newtec, Amistar Top,... để phòng trừ nhóm bệnh lem lép, khô vằn.

- Phun thuốc phòng bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn (nên phun phòng sau những trận mưa, trước khi lúa trổ) bằng các loại thuốc có hoạt chất *Ningnanmycin*, *Bronopol* như Diboxylin, Bonny, Xantoxin, Starner,...

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, đặt bẫy, bả, sử dụng các loại thuốc diệt chuột thế hệ mới.... để hạn chế chuột gây hại (*tuyệt đối không được dùng xung điện để diệt chuột*).

- Thường xuyên kiểm tra mật độ sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại trên đồng ruộng để phun trừ kịp thời những nơi có mật độ sâu, rầy cao. Tiến hành phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ở những nơi có mật độ khoảng 10 con/m² trở lên, phun ngay khi sâu đang ở tuổi 1-2 hoặc sau khi bướm ra rộ 5-7 ngày; đối với rầy các loại, kịp thời phun thuốc trừ rầy những nơi lúa giai đoạn sau trổ có mật độ rầy trên 500 con/m² hoặc những nơi lúa giai đoạn trước trổ có mật độ rầy trên 1.000 con/m², khi phun thuốc cần đi chậm, phun vào phần gốc lúa nơi rầy tập trung, đối với những ruộng có mật độ rầy quá cao thì sau 3 ngày kiểm tra lại nếu mật độ còn cao tiến hành phun lần 2.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, phục hồi vườn tiêu sau thu hoạch. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn:

- Định kỳ kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới không để lây lan ra diện rộng; tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển; riêng huyện Hương Hóa tiếp tục tiêu hủy tất cả cây bị bệnh, không để lây lan ra các vùng trồng sắn khác trên địa bàn.

- Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như: nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh thối gốc, chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Ôm đòng - trổ - chín)													
1	Chuột	7-10	15-20			427	340	82	5	0	+124	-51	1.500	H. Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà, H. Hóa
2	Nhện gié	7-10	15-30	30-40		242	173	63	6	0	+132	-175	1.500	H. Lăng, Tr. Phong, V. Linh, G. Linh, Đ. Hà
3	Khô vằn	15-20	30-45		1-3	634	432	176	26	0	+314	+139	3.000	H. Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
4	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1	41	41	0	0	0	+41	+41	120	Tr. Phong, G. Linh
5	Lem lép hạt	5-7	10		1	45	45	0	0	0	+45	+45	3.000	G. Linh
6	Sâu cuốn lá nhỏ	3-5	10		1-2	12	12	0	0	0	+12	+7	130	C. Lộ, V. Linh
II	Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	102	89	13	0	0	0	-45	50	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	14	13	1	0	0	0	-9	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1	186	162	22	2	0	+3	-17	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	71	56	15	0	0	+2	-90	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	65	57	8	0	0	0	-26	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	13	13	0	0	0	-2	-39	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	485	360	100	25	0	+10	-302	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	40		1-3	405	260	140	5	0	+15	-305	40	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
3	Rệp	10-25	50		1-3	170	95	65	10	0	-10	-15	0	
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	245	187	48	10	0	0	+77	135	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	144	126	18	0	0	0	+32	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá, củ)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		1.158	494	442	222	0	0	+1.057	8	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa